TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 144/2019/DS-PT
Ngày 28- 5 - 2019
V/v tranh chấp về dân sự -
Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Phụng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28/5/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2019/TLPT- DS ngày 06 tháng 5 năm 2019 về Tranh chấp "V/v Tranh chấp về dân sự – Vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện M bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 199/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Phú T, sinh năm 1980 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp 2, xã Q, huyện M, Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Thị C, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã Q, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Ấp 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

- Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 10/01/2018 và Đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 07/12/2018 của ông Lê Phú T, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T trình bày:

Vào ngày 30/5/2016, ông T cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận lãi suất là

5%/tháng, thời gian vay là 06 tháng bà C phải trả lại số tiền 120.000.000 đồng cho ông T.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ vay tiền của bà C, ông T và bà C cùng đến Văn phòng công chứng số 01 tỉnh Đồng Tháp để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông T và bà C thống nhất ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất 1.945,8m^2, thuộc thửa đất số 1543, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: chuyên trồng lúa nước. Đất tọa lạc tại ấp 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất 1.945,8m^2 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho bà Nguyễn Thị C đứng tên quyền sử dụng vào ngày 01/4/2013 số vào sổ là BN 345745.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có số công chứng 4406, Quyển số 05TP/CC -SCC/HĐCG ngày 30/5/2016, giá trị diện tích đất chuyển nhượng là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận, nếu bà C không trả được số tiền vay, ông T thực hiện tiếp thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T đứng tên để trừ số tiền vay nói trên. Bà C giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) do bà C đứng tên cho ông T quản lý.

Trong quá trình vay tiền, bà C đã đóng lãi suất các lần cụ thể:

Tháng 06/2016: 6.000.000 đồng.

Tháng 07/2017: 3.000.000 đồng.

Tháng 10/2016: 2.000.000 đồng.

Tháng 11/2016: 2.000.000 đồng.

Tháng 04/2017: 10.000.000 đồng.

Tháng 06/2017: 1.500.000 đồng.

Tháng 10/2017: 7.000.000 đồng.

Tháng 02/2018: 2.000.000 đồng.

Tổng cộng là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Khi nhận tiền lãi suất, ông T không có làm biên nhận cho bà C.

Vào ngày 27/8/2016, bà C đến hỏi ông T mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) để làm thủ tục vay tiền Ngân hàng trả tiền vay cho ông T, nhận lại đất. Ông T tin tưởng nên cho bà C mượn. Khi mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), bà C ký vào biên nhận cho ông T. Hết thời hạn thỏa thuận vay tiền, ông T có yêu cầu bà C trả tiền hoặc giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà C đã mượn lại để ông thực hiện thủ tục sang tên như thỏa thuận. Bà C đã cố tình lẫn tránh, hứa hẹn rất nhiều lần và không thực hiện việc trả tiền cũng như giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính).

Ông Lê Phú T yêu cầu bà Nguyễn Thị C thực hiện tiếp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng ngày 30/5/2016 diện tích đất 1.945,8m^2 thuộc thửa đất số 1543, tờ bản đồ số 4 giữa ông T và bà C. Đất tọa lạc tại ấp 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Sau đó, ông T thay đổi yêu cầu:

Ông T thống nhất hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/5/2016 giữa ông T và bà Nguyễn Thị C đối với diện tích 1.945.8m^2, thuộc thửa đất số 1546, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp 4, xã Đ, huyện M do bà C đứng tên.

Ông T yêu cầu bà C trả cho ông số tiền vốn 120.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 27/8/2016 đến 27/11/2018 là 27 tháng, thành tiền số tiền là 54.108.000 đồng (27 tháng x 1.67%/ tháng). Tổng cộng vốn lãi là 174.108.000 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu một trăm tám nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/02/2019, ông T yêu cầu bà C trả tiền lãi suất, tính từ ngày 01/02/2018 đến 01/02/2019 (12 tháng x 1,66%), thành tiền là 23.904.000 đồng.

Đối với số tiền lãi suất mà bà C đã đóng cho ông T từ ngày 30/5/2016 đến 30/01/2018, ông T không tranh chấp với bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thống nhất số tiền lãi suất do bà C đã đóng cho ông từ tháng 05/2016 đến tháng 02/2018.

* Tại Tờ tự khai ngày 18/5/2018 của bà Nguyễn Thị C và Biên bản lấy lời khai ngày 31/01/2018 đối với bà Nguyễn Thị C; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà C trình bày:

Vào ngày 30/5/2016, bà C có thỏa thuận vay của ông Lê Phú T số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Để đảm bảo cho hợp đồng vay số tiền nói trên, bà C và ông T thỏa thuận: Bà C và ông T ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất là 1.945,8m^2, thuộc thửa đất số 1543, tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng: chuyên trồng lúa nước. Đất tọa lạc tại Ấp 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất 1.945,8m^2 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho bà Nguyễn Thị C đứng tên quyền sử dụng vào ngày 01/4/2013 số vào sổ là BN 345745. Giá trị đất thỏa thuận chuyển nhượng là 120.000.000 đồng. Hợp đồng nói trên được ký tại Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Đồng Tháp. Bà C giao cho ông T quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính).

Đối với hợp đồng vay, mỗi tháng bà C phải đóng lãi suất cho ông T số tiền 6.000.000 đồng theo hợp đồng. Việc đóng lãi suất của bà C trong thời gian một năm, ông T không làm giấy tờ. Vào ngày 27/8/2016, ông T cho bà C mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) và bà C có ký vào biên nhận do ông T viết sẵn. Số tiền vay của ông T, bà C hẹn trả dần, khi nào bà C trả hết tiền cho ông T, ông T sẽ ký tên chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất nói trên cho bà.

Đến ngày 08/8/2018, bà C đã nộp biên nhận đề ngày 24/5/2017. Biên nhận này có nội dung: ***"Tôi Lê Phú T có nhận lại số tiền là 100 triệu đồng và trả lại QSDĐ đất do bà C đứng tên….."***.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện M đối với bà Nguyễn Thị C. Bà C xác định đã trả cho ông T số tiền 100.000.000

đồng (Một trăm triệu đồng) nên ông T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà. Bà C còn nợ ông T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Vì vậy, bà C đồng ý trả cho ông T số tiền vốn là 20.000.000 đồng và đồng ý trả lãi suất từ ngày 24/5/2017 (âm lịch) đến ngày 24/01/2019 là 20 tháng, mức lãi là 1,125% thành tiền là 4.500.000 đồng. Bà C không đồng ý theo yêu cầu của ông T đối với việc trả cho ông T số tiền vốn là 120.000.000 đồng và lãi suất tổng cộng là 23.904.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C không đồng ý Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất là 1.66%/tháng từ tháng 05/2016 đến tháng 02/2018 cho tranh chấp giữa bà C và ông T.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 08/2019/DS – ST, ngày 05/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên xử:

- Công nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa giữa anh T và chị C: Hủy hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 30/5/2016 giữa anh T và chị Chi ký tại Phòng Công chứng số 01 tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận yêu cầu anh T;

Buộc chị C trả cho anh T số tiền vay vốn 120.000.000đ và tiền lãi 23.904.000đ, tiền chi phí giám định 2.400.000đ. Tổng cộng 146.304.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

- Về án phí: Chị C phải nộp 7.615.200đ (bảy triệu sáu trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho anh T 2.675.000đ (hai triệu sáu trăm bày mươi lăm nghìn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002948 ngày 13/4/2018 và 1.678.000đ (một triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0004049 ngày 07/12/2018, của Chi cục Thi hành án huyện M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/3/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M kháng nghị những nội dung như sau:

Sửa một bản án sơ thẩm

Phần lãi suất lúc thỏa thuận vay đến ngày 01/02/2018 điều chỉnh lãi suất về mức 1,125%/tháng. Khấu trừ số tiền lãi suất bà C đã đóng cho ông T là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

- Ý kiến của ông Lê Phú T: Ông T không đồng ý với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M. Bởi vì, ông T thấy việc đề nghị tính lãi và khấu trừ lãi suất bà C đã đóng cho ông là không phù hợp. Ông T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

- Ý kiến của bà Nguyễn Thị C: Theo thỏa thuận thì bà C đã đóng lãi cho ông T mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Bà C đã đóng lãi trong thời gian một năm, khi bà C đóng lãi, ông T không làm biên nhận.

Bà C không đồng ý Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất là 1,66%/tháng từ tháng 05/2016 đến tháng 02/2018 cho tranh chấp giữa bà C và ông T. Vì vậy, bà C đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M. Bà C đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, đề nghị của Viện kiểm sát và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Vào ngày 30/5/2016, ông Lê Phú T cho bà Nguyễn Thị C vay số tiền 120.000.000 đồng, mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng.

Trong quá trình vay, ông T thống nhất bà C đã trả lãi suất nhiều lần cho ông từ tháng 05/2016 đến tháng 02/2018 số tiền tổng cộng là 33.500.000 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: ‘’…..Trường hợp lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 giải quyết….”.

Như vậy, việc ông T và bà C thỏa thuận lãi suất 5%/tháng là cao, không phù hợp với mức lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên áp dụng quy định về lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Ông T đã nhận lãi suất của bà C từ tháng 05/2016 đến tháng 02/2018 là 33.500.000 đồng. Với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất pháp luật quy định sẽ được trừ vào khoản lãi suất đã tính phù hợp.

Việc tính lãi cụ thể như sau:

- Tính lãi quá hạn thời gian từ tháng 05/2016 đến tháng 02/2018 là 1,125%, thời gian là 21 tháng, cụ thể:

120.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 27 tháng = 28.350.000 đồng.

Riêng thời gian từ tháng 03/2018 đến tháng 02/2019, áp dụng mức lãi suất 1,66%, thời gian là 11 tháng, cụ thể:

120.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 11 tháng = 21.912.000 đồng.

Tổng cộng lãi suất tính theo quy định là 50.262.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền 33.500.000 đồng bà C đã đóng cho ông T nên số tiền lãi suất còn lại là:

50.262.000 đồng - 33.500.000 đồng = 16.762.000 đồng.

Như vậy, bà C có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vốn lãi tổng cộng là 136.762.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

[2] Từ nhận xét nói trên nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M là có căn cứ nên chấp nhận kháng nghị.

[3] Sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Tóm tắt nội dung vụ án chưa phù hợp với diễn biến của vụ án (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp đồng đảm bảo cho hợp đồng vay tài sản).

- Thỏa thuận trả lãi suất của hai bên là cao, không phù hợp với quy định của pháp luật nhưng không giải thích pháp luật cho hai bên đương sự biết và không điều chỉnh lãi suất.

- Không tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Phú T và bà Nguyễn Thị C là giao dịch dân sự vô hiệu.

- Chi phí giám định là chi phí tố tụng khác nên khi phần quyết định của bản án phải tách riêng với nghĩa vụ trả nợ của bà C đối với ông T. Bởi vì, trường hợp bà C chậm thi hành đối với chi phí giám định nói trên thì bà C không phải chịu lãi suất chậm thi hành và cũng không thể tính án phí đối với chi phí này.

Đối với những sai sót nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Từ nhận xét trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M kháng nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận kháng nghị.

Sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là sửa một phần bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 278, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng nghị số 132/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/3/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện M.

- Công nhận sự thỏa thuận của ông Lê Phú T và bà Nguyễn Thị C:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Phú T và bà Nguyễn Thị C vào ngày 30/5/2016 thực hiện tại Phòng Công chứng số 01 tỉnh Đồng Tháp là giao dịch dân sự vô hiệu.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Phú T:

Buộc bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vốn là 120.000.000 đồng, lãi suất tính đến tháng 02/2019 là 16.762.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 136.762.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Phú T mà bà Nguyễn Thị C chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bà C còn phải chịu lãi suất bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

- Về chi phí giám định là 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng), bà C phải chịu. Chi phí là 2.400.000 đồng này, ông T đã tạm ứng và chi xong nên bà C có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Về án phí:

Bà Nguyễn Thị C phải chịu số tiền 6.838.000 đồng (Sáu triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Phú T phải chịu 357.000 đồng (Ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

dân sự sơ thẩm là 2.675.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002948 ngày 13/4/2018 và số tiền 1.678.000 đồng (Một triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004049 ngày 07/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông T còn được nhận lại số tiền là 3.996.000 đồng (Ba triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.M;
- Chi cục THADS H.M;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp